CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

×

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 18 ngày 04/10/2022 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Việt Thắng	Giám đốc	Từ 01/07/2022
	Gium doo	14 01/0//2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Duyên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 25, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mất Ban Giám đốc CONG 9 TRUNK

Đặng Việt Thắng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CÓ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẮT Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI	SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1.00			1111111	357.059.065.341	262,025,538,504
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.059.005.341	202,023,330,304
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	90,398,015,044	8,646,594,565
1.	Tiền	111	U	90,398,015,044	8,646,594,565
1.	Các khoản tương đương tiền	112			0,010,001,000
н. П.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	39,713	39,713
1.	Chứng khoán kinh doanh	120	т	35,799,713	35,799,713
1.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	141		55,777,715	55,777,715
2.	doanh	122		(35,760,000)	(35,760,000)
111.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,640,141,524	183,738,883,542
and the second second	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130 131	5	109,780,942,316	28,779,680,301
1.			6		
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	0	117,820,532,899	154,812,217,543
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	38.666.309	146,985,698
4.	Phải thụ ngắn hạn khác	136	7 8		
IV.	Hàng tồn kho	140	8	37,390,424,682	69,042,052,578
1.	Hàng tồn kho	141		37,390,424,682	69,042,052,578
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	10	1.630.444.378	597,968,106
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	59,213,476	135,022,571
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,570,230,902	462,945,535
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà				
3.	nước	153		1,000,000	-
В.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,004,955,687	30,249,778,558
1.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
11.	Tài sản cố định	220		20,172,938,785	10,782,474,828
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	12,498,605,451	1,542,474,828
-	Nguyên giá TSCD	222		13,015,937,511	1,594,243,296
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCD	223		(517,332,060)	(51,768,468)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	7.674.333.334	9,240,000,000
-	Nguyên giá TSVH	228		9,240,000,000	9,240,000,000
-	Giá trị hao mòn luỹ kế TSVH	229		(1,565,666,666)	
	Tài sản dở dang dài				
IV.	hạn	240	9	23.839.401.774	17,439,129,047
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23,839,401,774	17,439,129,047
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,992,615,128	2,028,174,683
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,992,615,128	2,028,174,683
ΤÔ	NG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	_	403,064,021,028	292.275.317.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NG	UÒN VÓN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C.	NƠ PHẢI TRẢ	300		8,600,457,921	6,708,347,032
Т.	Nợ ngắn hạn	310		7,788,747,256	6,182,097,032
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4,108,343,709	4,079,460,396
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<mark>313</mark>	14	1,195,314,349	1,014,721,501
3.	Phải trả người lao động	314		1,800,429,041	687,388,340
4.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	290,567,201	155,433,839
5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	349,000,000	200,000,000
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,092,956	45,092,956
II.	Nợ dài hạn	330		811,710,665	526,250,000
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	334		526,250,000	526,250,000
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			285,460,665	÷
D.	VÓN CHỦ SỞ HỮU	400		394,643,563,107	285,566,970,030
1.	Vốn chủ sở hữu	410	18	394,643,563,107	285,566,970,030
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		296,999,910,000	197,999,940,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296,999,910,000	197,999,940,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		÷	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		18,918,962,963	18,956,000,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		195,900,595	195,900,595
3.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421		67,787,658,321	57,839,226,671
-	năm trước	421a		58,746,021,543	36,281,308,683
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,041,636,778	21,557,917,988
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,561,131,228	10,575,902,764
11.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			52.
ΤÔ	NG CỘNG NGUÒN VÔN (440 = 300+				
400)	440		403,064,021,028	292,275,317,062

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Liên

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.

Phạm Xuân Lăng

Đặng Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trung, TP Hà nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHÌ	chỉ trêu	Mã sô	Thuyết minh	Quý IV.22	Quý IV.21	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	74,598,948,969	22,072,067,627	108,488,431,236	76,897,392,450
i	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	478,388,010	1	559,312,291	j.
З.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74,120,560,959	22,072,067,627	107,929,118,945	76,897,392,450
4	Giá vốn hàng bán	11	21	69,828,624,683	8,395,096,639	87,351,248,684	47.100.251.092
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,291,936,276	13,676,970,988	20,577,870,261	29,797,141,358
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	861,080	2,586,319	22,684,643	458,433,365
7.	Chi phí tài chính	22	23	1	3,700,000	47,253,720	228.972.560
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		ĩ	t		Ĩ
%	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		ï	1	1	
9.	Chi phí bán hàng	25	24	94,303,210	526,250,000	1,151,466,237	592.561.457
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2,635,116,251	1,802,433,323	8,992,278,063	5,698,844,410
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,563,377,895	11,347,173,984	10,409,556,884	23,735,196,296
12.	Thu nhập khác	31	26	ï	108,355	30,497,086	3.131.195
13.	Chi phí khác	32	27	1,822,402	(44,575)	92,328,967	122.776.759
14.	Lợi nhuận khác	40		(1,822,402)	152,930	(61, 831, 881)	(119.645.564)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,561,555,493	11,347,326,914	10,347,725,003	23,615,550,732
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	899,701,445	332,595,198	1,118,496,952	886,751,770
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		228,356,358	ų	228,356,358	Î
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		433,497,690	11,014,731,716	9,000,871,693	22,728,798,962
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 🌾	61		576,114,537	11,019,827,909	9,041,636,778	21,557,917,988

9

٦

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trung, TP Hà nội

CHÌ	chỉ TIÊU	Mã . sô	Thuyết minh	Quý IV.22	Quý IV.21	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không γ						
20.	kiểm soát	62		(142, 616, 847)	(5,096,193)	(40, 765, 085)	1,170,880,974
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu 🖌	70	29	15	556	, 376	1,158
22.	Lãi suy giầm trên cổ phiếu	71	30				

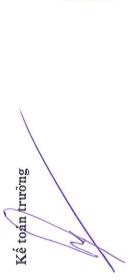
Người lập biểu

A

Phạm Thị Bích Liên

Phạm Xuân Lăng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.



Ciám đốc Số NG TY 2005 CÔNG TY 2005 CÔ PHÂN CÔ PHÂN YINAM Đầng Việt Thắng

CÔNG TY CỎ PHÀN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà nội Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỄN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,347,725,003	23,615,550,732
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,031,230,258	51,768,468
 Các khoản dự phòng 	03			526,250,000
 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư 	05		-	(15,033,357,421)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(137,211,579)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		12,241,743,682	9,160,211,779
trước thay đổi vốn lưu động	0.0			
- Tăng, giảm các khoản thu	09		(45,008,543,349)	(136,712,355,246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31,651,627,896	(44,217,864,002)
 Tăng, giảm các khoản phải trả 	11		1,431,009,349	24,452,088,947
(không kể lãi vay phải trả, thuế			, , , ,	
TNDN phải nộp)				
- Tăng chi phí trả trước	12		111,368,650	(2,000,284,396)
 Tăng, giảm chứng khoán kinh 	13		-	-
doanh				
- Thuế TNDN đã nộp	15		(886,751,770)	(2,175,077,972)
 Tiền chi khác cho hoạt động kinh 	17		(37,037,037)	(144,000,000)
doanh				· · · · ·
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(496,582,579)	(151,637,280,890)
doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(17,821,966,942)	(18,095,263,182)
và các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	<u> </u>
và các tài sản dài hạn khác	_			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	35,000,000,000
của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công	24		-	-
cụ nợ của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị	25		-	-
khác				
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27			15,033,357,421
nhuận được chia				
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	D.	(17,821,966,942)	36,738,094,239

CÔNG TY CỔ PHÀN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CONBÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẮTTầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh,Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà nộiKỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
aru chuyển tiền từ hoạt động tài				
	21		100 060 070 000	108,250,000,000
	51		100,009,970,000	108,230,000,000
	32		-	· •
ữu, mua lại cổ phiếu của doanh				
ghiệp đã phát hành				
'iền thu từ đi vay	33		-	493,785,000
iền trả nợ gốc vay	121242 124		-	(293,785,000)
'iền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(-
cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở	36		-	-
ữu				
	40		100,069,970,000	108,450,000,000
chuyên tiên thuân trong kỳ	50		81,751,420,479	(6,449,186,651)
	(0		9 (4(504 5(5	16 005 701 216
	and the second se		8,040,394,303	16,095,781,216
	01			
	70		00 309 015 044	9,646,594,565
va tương dương tiên cuối kỹ	10		90,398,013,044	9,040,094,000
	ghiệp đã phát hành 'iền thu từ đi vay 'iền trả nợ gốc vay 'iền trả nợ gốc thuê tài chính 'ổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở ữu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	Tiền thu từ phát hành cố phiếu, nhận ốn góp của chủ sở hữu Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở ữu, mua lại cổ phiếu của doanh ghiệp đã phát hành Tiền thu từ đi vay32Tiền thu từ đi vay33Tiền trả nợ gốc vay34Tiền trả nợ gốc thuê tài chính Tổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở ữu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài thuận từ hoạt động tài thuận tiền thuần trong kỳ40Tiền trả nộ gốc thuê tài chính Tổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở ữu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài thuận tiền thuần từ hoạt động tài thuận tiền thuận trong kỳ60và tương đương tiền đầu kỳ nưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái tổ i ngoại tệ61	Tiền thu từ phát hành cố phiếu, nhận31ốn góp của chủ sở hữu32Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở32ữu, mua lại cổ phiếu của doanh33ghiệp đã phát hành33Tiền thu từ đi vay33Tiền trả nợ gốc vay34Tiền trả nợ gốc thuê tài chính35tổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở36ữu40thuyển tiền thuần từ hoạt động tài40t50và tương đương tiền đầu kỳ60hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái61	Tiền thu từ phát hành cố phiếu, nhận ốn góp của chủ sở hữu Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở ữu, mua lại cổ phiếu của doanh ghiệp đã phát hành Tiền thu từ đi vay31100,069,970,000Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở ữu, mua lại cổ phiếu của doanh ghiệp đã phát hành Tiền trả nợ gốc vay33-Tiền trả nợ gốc vay34-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính tổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở ữu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài thuận tiền thuần từ hoạt động tài thuận tiền thuận trong kỳ40Thuến trên thuận trong kỳ trong đương tiền đầu kỳ hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái tổi ngoại tệ60

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Phạm Xuân Lăng

Kế toán trưởng

Đặng Việt Thắng

Giám đốc

021740

CÔNG TÌ CÔ PHÂN

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 18 ngày 04/10/2022 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty trên báo cáo tại thời điểm công bố báo cáo này vốn điều lệ của công ty là 296.999.910.000 đồng, được chia làm 29.699.991 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyển khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng ; Sản xuất, truyển tải và phân phối điện....

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 07

Số lượng Các Công ty con được hợp nhất: 07 Số lượng Các Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu_
Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế	4.800.000.000	100%
	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	50.000.000.000	99.88%
Công ty TNHH Vinam Vũng Áng ∢	Hoạt động chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến bảo quản thực phẩm.	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	47.868.000.000	81.20%
Công ty cổ phần công nghệ cao G7 ↓	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.	50.000.000.000	98%
Công ty cổ phần phòng khám Ba Đình √	Hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	5.000.000.000	98%
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm 4 Vinam	Sản xuất phần mếm, lập trình máy tính	7.500.000.000	98%

II. KỪ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đền ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đòan trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn năm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở dịa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chấn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khỏan trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12,923,584,944	3,158,990,822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77,474,430,100	5,487,603,743
Cộng	90,398,015,044	8,646,594,565

CÔNG TY CP VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trung, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHÁT Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

BÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh

01/01/2022	Giá trị hợp lý Dự phòng	39.713 (35.760.000) 39.713 (35.760.000)
	Giá gốc	35.799.713 35.799.713
	Dự phòng	(35.760.000) (35.760.000)
31/12/2022	Giá trị họp lý	39.713 39.713
	Giá gốc	35.799.713 35.799.713
		Tổng giá trị cổ phiếu Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (5.000.000 CP)

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chi đánh giá được những khoản đầu tư với Công ty niêm yết, công ty niêm yết, Công ty chưa xác định đượch giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

Phải thu khách hàng ngắn hạn

28.779.680.301	109,780,942,316	Cộng
2.421.856.418	16,377,750,630	lài thu khách hàng khác
1	5,548,293,450	
7.594.329.903	12,830,772,418	ang Thiêt Bị Y Tề Phương Nam
15.157.994.500	7,278,322,500	ohâm chế biên Nhật Phú Nguyên
3.605.499.480	1,031,095,056	lân Omega Việt Nam
3	66,714,708,262	Cong ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara
UND	UND	
01/01/2022	31/12/2022	
		•

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

01/01/2022	31/12/2022	Tra truoc eno nguor ban ngan nan	4.
VND	VND		
1112			
29.747.292.543	29,110,322,543	Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	
38.650.000.000	38.650.000.000	Công ty TNHH Công trình và thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	
8.500.000.000	22,188,438,356	Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	
53.875.000.000	27.375.000.000	Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ cao	
23.500.000.000		Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật	
539.925.000	3,496,772,000	Đối tượng khác	
154.812.217.543	117,820,532,899	Cộng	
		Phải thu khác	5.
01/01/2022	31/12/2022		0.
VND	VND		
146.985.698	38,666,309	Phải thu khác	
146.985.698	38,666,309	Cộng	
		Hàng tồn kho	6.
01/01/2022	31/12/2022		0.
VND	VND	_	
248,287,452	79,254,2472	Nguyên liệu, vật liệu	
68.793.765.126	35,780,216,034	Hàng hóa	
	1,530,954,401	Hàng hóa	
69.042.052.578	37,390,424,682	Cộng —	
			-
01/01/2022	31/12/2022	Chi phí trả trước	7.
01/01/2022 VND	VND		
		a.Ngắn hạn	
135.022.571	59,213,476	Chi phí khác	
135.022.571	59,213,476	Cộng	
		b.Dài hạn	
2.028.174.683	1,992,615,128	Chi phí trá trước dài hạn khác	
2.028.174.683	1,992,615,128	Cộng	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu	2.845.162.035	2.845.162.035
Láp đặt nệ thông Pacs B v Tân Châu Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Thanh	6.090.503.830	6.090.503.830
Son	4.601.272.727	4.601.272.727
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Ba Đình	3.454.662.273	3.454.662.273
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Nguyễn Thái Sơn	6.400.272.727	-
Mua sắm tài sản cố định khác	447.528.182	447.528.182
Cộng	23.839.401.774	17.439.129.047

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2	2022	01/01	/2022
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ	2	năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương	-	×	1.632.420.359	1.632.420.359
mại AT&T				
Công ty TNHH Thực phẩm	627,272,730	627,272,730	1.150.000.000	1.150.000.000
chế biến Mitraco				
Công ty TNHH TMQT	349,633,500	349,633,500	357.714.300	357.714.300
Cysina Việt pháp				
Công ty CP ĐT BV Việt	1,412,899,619	1,412,899,619	173.912.130	173.912.130
Mỹ				
Phải trả các đối tượng khác	1,668,537,860	1,668,537,860	715.413.607	715.413.607
Cộng	4,108,343,709	4,108,343,709	4.079.460.396	4.079.460.396

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

-	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022 VND
Thuế phải nộp		U V		
Thuế giá trị gia tăng	3.055.177	274,130,846	277,186,023	-
Thuế thu nhập DN	886.751.770	1,118,496,952	886.751.770	1,118,496,952
Thuế thu nhập cá nhân	124.914.554	196,635,743	243,946,350	77,603,947
Thuế khác	-	309,071,919	309,858,469	(786,550)
Cộng	1.014.721.501	1,898,335,460	1,717,742,612	1,195,314,349

11. Phải trả khác ngắn hạn

VND	VND
290,567,201	155.433.869
290,567,201	155.433.839

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	526.250.000	526.250.000
Cộng	526.250.000	526.250.000

13. Vốn chủ sở hữu

с

a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Vốn góp của các cá nhân	296.999.910.000	100	197.999.940.000	100
Cộng	296.999.910.000	100	197.999.940.000	100

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	197.999.940.000	115.499.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	98.999.970.000	82.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	Ξ.
Vốn góp cuối năm	296.999.910.000	197.999.940.000
Cổ phiếu		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.699.991	19.799.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.699.991	19.799.994
- Cổ phiếu phổ thông	29.699.991	19.799.994
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.699.991	19.799.994
- Cổ phiếu phổ thông	29.699.991	19.799.994

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

VI. THÔNG TIN BỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

2.

3.

	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	74,120,560,959	22.072.067.627
Cộng	74,120,560,959	22.072.067.627
Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	69,828,624,683	8.395.096.639
Cộng	69,828,624,683	8.395.096.639
Doanh thu hoạt động tài chính		
• • •	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	861,080	2.586.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia Lãi bán cố phiếu	-	-
Cộng	861,080	2.586.319
1.0		

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí tài chính	<u> </u>	3.700.000
Cộng	-	3.700.000

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

.

	[Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
	a. Chi phí bán hàng —		
	Chi phí bán hàng	94,303,210	526.250.000
	Cộng	94,303,210	526.250.000
	b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,635,116,251	1.802.433.323
	Cộng	2,635,116,251	1.802.433.323
6.	Thu nhập khác		
		Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	_	VND	VND
	Thu nhập khác		108.355
	Cộng —	-	108.355
7.	Chi phí khác		
		Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	_	VND	VND
	Chi phí khác	1,822,402	(44.575)
	Cộng	1,822,402	(44.575)
8.	Lãi trên cổ phiếu		
0.	Lai trên co phieu	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
			VIND
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau	433,497,690	11.014.731.716
	thuế		-
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ Lãi trên cổ phiếu	29,699,991 15	19.799.994
	La ten co pineu	15	556

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc	105,000,000	75,000,000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 do Công ty tự lập.

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Phạm Xuân Lăng

Đặng Việt Thắng

Giám đốc

NG

RUNG

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.